ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 978 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 182/TTr-SKHĐT ngày 30/3/2016 về việc trình duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi, như sau:

1. Tên hồ sơ: Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa.

2. Địa điểm: Tại phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa.

3. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đơn vị lập hồ sơ: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Khánh Tường. Chủ nhiệm lập dự án Kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Tuấn.

5. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, nhằm tạo cơ sở vật chất và nơi làm việc ổn định, phục vụ tốt cho công tác của các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Quy mô đầu tư - Phương án thiết kế, giải pháp xây dựng:

6.1. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Xây dựng mới. Quy mô đầu tư với biên chế tổ chức Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường dự kiến khoảng 248 cán bộ - công nhân viên (trong đó: Trung tâm phát triển quỹ đất khoảng 63 người; Chi cục Bảo vệ môi trường khoảng 67 người; Trung tâm truyền thông môi trường khoảng 38 người; Quỹ Bảo vệ môi trường khoảng 25 người; Chi cục Quản lý đất đai khoảng 34 người; Trung tâm kiểm định đất đai khoảng 21 người). Xây dựng mới Trụ sở làm việc gồm các hạng mục: Khối nhà làm việc chính cho các đơn vị là tổ hợp 02 khối nhà 04 tầng kết hợp khối nhà 07 tầng + tầng kỹ thuật áp mái và 01 tầng hầm để xe (tổ hợp khối công trình hình chữ U); Nhà để xe khách (01 tầng); Nhà bảo vệ (01 tầng); Nhà trạm điện (01 tầng); Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật đầy đủ.

6.2. Phương án thiết kế, giải pháp xây dựng:

a) Tổng mặt bằng của phương án thiết kế xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường được bố trí tại bản vẽ Mặt bằng tổng thể do Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Khánh Tường lập, diện tích khu đất khoảng 3.327m^2 (100%): diện tích chiếm đất xây dựng khối nhà chính khoảng 1.286m^2 (38,6%); diện tích sân, đường, cây xanh, thảm cỏ khoảng 1.774m^2 (53,3%); diện tích còn lại và các công trình phụ trợ nhà bảo vệ, nhà trạm điện, nhà để xe, bể nước ngầm, cột cờ, cổng, tường rào khoảng 8,1%, gồm:

b) Khối nhà làm việc chính là tổ hợp khối nhà 04 tầng kết hợp khối nhà 08 tầng + 01 tầng hầm; cao 28,8m; diện tích xây dựng khoảng 1.286m^2; diện tích sàn xây dựng khoảng 6.521m^2:

- Tầng hầm diện tích sàn khoảng 1.210m^2; bố trí chỗ để xe, phòng kỹ thuật, bảo vệ.

- Tầng 1 diện tích sàn khoảng 946m^2, bố trí phòng làm việc của Chi cục bảo vệ môi trường, gồm các phòng: hành chính, tiếp khách, truyền thống, công đoàn, họp, thu phí, kỹ thuật, đa dạng sinh học, dữ liệu môi trường, an ninh, 02 vệ sinh, 02 kho, sảnh, hành lang, cầu thang.

- Tầng 2 diện tích sàn khoảng 1.050m^2, bố trí phòng làm việc của Chi cục bảo vệ môi trường (gồm các phòng: thẩm định, kiểm soát ô nhiễm, chi cục trưởng, 02 chi cục phó, quản lý chất thải, kho) và Trung tâm truyền thông môi trường (gồm các phòng: tư vấn, giám đốc, 02 phó giám đốc, kỹ thuật, lưu vực sông, kỹ thuật công trình, truyền thông, tài chính, hành chính, kho) 02 vệ sinh, sảnh, hành lang, cầu thang.

- Tầng 3 diện tích sàn khoảng 1.050m^2, bố trí phòng làm việc của Chi cục quản lý đất đai (gồm các phòng: đăng ký đất, đo đạc bản đồ, kinh tế đất, chi cục trưởng, 02 chi cục phó, họp, hành chính, kho) và Trung tâm kiểm định đất đai (gồm các phòng: giám đốc, 02 phó giám đốc, kỹ thuật, kiểm định, kế hoạch, họp, kho) 02 vệ sinh, sảnh, hành lang, cầu thang.

- Tầng 4 diện tích sàn khoảng 816m^2, bố trí hội trường 200 chỗ và phòng làm việc của Quỹ bảo vệ môi trường (gồm các phòng: giám đốc, phó giám đốc, hành chính, họp, tài chính, hợp tác đầu tư, kho) 02 vệ sinh, sảnh, hành lang, cầu thang.

- Tầng 5 diện tích sàn khoảng 407m^2, bố trí phòng làm việc của Quỹ bảo vệ môi trường (gồm các phòng: phó giám đốc, tín dụng, thẩm định công nghệ, thẩm định tài chính, kế hoạch) và Trung tâm phát triển quỹ đất (gồm các phòng: phó giám đốc, hành chính, kho, kỹ thuật) vệ sinh, sảnh, hành lang, cầu thang.

- Tầng 6 diện tích sàn khoảng 416m^2 bố trí phòng làm việc của Trung tâm phát triển quỹ đất, gồm các phòng: 02 bồi thường, kỹ thuật, 02 thẩm định, vệ sinh, sảnh, hành lang, cầu thang.

- Tầng 7 diện tích sàn khoảng 416m^2 bố trí phòng làm việc của Trung tâm phát triển quỹ đất, gồm các phòng: họp, tài chính, giám đốc, phó giám đốc, quản lý phát triển quỹ đất, kỹ thuật, kho, vệ sinh, sảnh, hành lang, cầu thang.

- Tầng 8 diện tích sàn khoảng 210m^2 bố trí phòng kỹ thuật, kho, sảnh, cầu thang.

* Phương án kết cấu: Kết cấu móng cọc, khung, sàn BTCT chịu lực đổ tại chỗ; sàn mái bê tông cốt thép (mái hội trường lợp tôn, xà gồ sắt, đóng trần thạch cao); tường xây gạch không nung + sơn nước; nền, sàn lát gạch granite (nền tầng hầm bê tông cốt thép); cầu thang, bậc cấp ốp đá Granite; hệ thống cửa khung nhôm kính, có song bảo vệ; hệ thống điện, nước, sơn nước đầy đủ.

6.3. Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác bao gồm:

a) Nhà để xe khách (01 tầng), diện tích xây dựng khoảng 75m^2. Kết cấu khung, cột sắt, vì kèo thép, móng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, mái lợp tôn sóng vuông, nền bêtông đá 1x2.

b) Nhà bảo vệ (01 tầng), diện tích xây dựng khoảng 10,5m^2. Kết cấu móng đơn, khung chịu lực bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, mái bê tông cốt thép. Tường bao che xây gạch không nung + sơn nước; hệ thống cửa khung nhôm kính, có song bảo vệ, nền lát gạch Granite.

c) Nhà trạm điện (01 tầng), diện tích xây dựng khoảng 13m^2. Kết cấu móng đơn, khung chịu lực bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, mái bê tông cốt thép. Tường bao che xây gạch không nung + sơn nước; hệ thống cửa khung sắt kính, có song bảo vệ, nền bê tông đá 1x2.

- Cổng, tường rào, bảng tên công trình: Kết cấu khung cột bê tông cốt thép; hàng rào giáp với đường giao thông xây thoáng; đoạn tường rào giáp với các công trình lân cận xây kín.

- San nền cục bộ; Sân, đường nội bộ bằng bê tông đá 1x2, M.200, dày 100, lớp bê tông lót nền đá 4x6, vữa xi măng M100, dày 100.

- Cột cờ: phần đế diện tích khoảng 16m^2, cao 500; cột cờ ống inox (đoạn Ø80 cao 2,5m, Ø60 cao 5,5m).

- Cây xanh, thảm cỏ: trồng cỏ Lá Gừng, cây Bụi, Cau trắng, Phượng...

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy: bố trí hệ thống báo cháy tự động, các họng nước chữa cháy kết hợp với các bình chữa cháy tại mỗi tầng, bảng tiêu lệnh, cuộn lăng phun...

- Hệ thống chống sét toàn khu: dạng kim thu sét độc lập, bán kính bảo vệ 71m.

- Hệ thống cấp điện: nguồn điện cấp cho công trình lấy từ nguồn điện trung thế hiện hữu trên đường Phan Trung. Hệ thống cấp điện gồm trạm biến áp, máy phát điện dự phòng, 250KVA, điện ngoại tuyến máy biến áp, đường dây + hệ thống cấp điện nội tuyến, chiếu sáng được thiết kế tính toán công suất từng hạng mục và đảm bảo độ chiếu sáng tại các phòng làm việc và phòng phụ trợ.

- Hệ thống cấp nước: nguồn nước được lấy từ hệ thống cấp nước thành phố cấp vào bể nước ngầm 60m^3, sau đó bơm lên bồn nước mái, cấp nước cho các hạng mục công trình.

- Hệ thống thoát nước: thiết kế hai hệ thống thoát nước mưa và nước thải tách riêng. Nước mưa từ hệ thống mái, sân đường nội bộ được thu về các hố ga theo các tuyến ống chính chảy ra hệ thống thoát nước khu vực. Nước thải từ các thiết bị vệ sinh sau khi được xử lý qua bể tự hoại được thu gom dẫn vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

7. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng xây dựng mới thuộc dự án nhóm B. Công trình cấp II.

8. Phương thức tổ chức đầu tư: Theo Luật Đấu thầu.

9. Tổng mức vốn đầu tư : 87.806.170.585 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây lắp + thiết bị : 64.852.045.500 đồng
- Chi phí thiết bị : 3.909.500.000 đồng
- Chi phí Quản lý dự án : 1.136.547.884 đồng
- Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng : 3.918.471.437 đồng
- Chi phí khác : 949.428.622 đồng
- Chi phí dự phòng : 13.040.177.142 đồng

(Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh
Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá)

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

10. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2016 - 2020.

13. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng: đất công, nên không bồi thường giải tỏa.

14. Trách nhiệm Chủ đầu tư trong quá trình lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình:

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, sớm hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu phường Tân Tiến tại vị trí khu đất xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với mục tiêu đầu tư của dự án, làm cơ sở thực hiện các bước đầu tư tiếp theo theo quy định.

- Cho khảo sát địa chất xây dựng công trình, nghiên cứu kỹ địa chất, địa hình và cao độ chuẩn quy hoạch để có giải pháp thiết kế xử lý móng và san nền phù hợp, đảm bảo không gây ngập úng cục bộ.

- Thiết kế bổ sung các bổ trụ chia nhỏ các vách tường lớn bên trong nhà và tường bao che xung quanh nhà để hạn chế chống nứt tường.

- Bố trí dải cây xanh cách lý giữa đường giao thông và đoạn tường rào từ mốc 4 đến mốc 7 để hạn chế va chạm khi xe lên xuống tầng hầm.

- Giải pháp thiết kế cần sử dụng vật liệu phù hợp, đáp ứng yêu cầu theo QCVN 09:2013/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả và Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu không nung trong các công trình xây dựng.

- Cho kiểm tra kỹ lại khối lượng các hạng mục và tính toán đúng đủ khối lượng, tránh phát sinh trong quá trình thi công. Những chi phí không có trong đơn giá hiện hành thì cần có ý kiến các cơ quan có chức năng quản lý về giá, thẩm định giá trước khi phê duyệt thực hiện.

- Tầng 6 diện tích sàn khoảng 416m^2 bố trí phòng làm việc của Trung tâm phát triển quỹ đất, gồm các phòng: 02 bồi thường, kỹ thuật, 02 thẩm định, vệ sinh, sảnh, hành lang, cầu thang.

- Tầng 7 diện tích sàn khoảng 416m^2 bố trí phòng làm việc của Trung tâm phát triển quỹ đất, gồm các phòng: họp, tài chính, giám đốc, phó giám đốc, quản lý phát triển quỹ đất, kỹ thuật, kho, vệ sinh, sảnh, hành lang, cầu thang.

- Tầng 8 diện tích sàn khoảng 210m^2 bố trí phòng kỹ thuật, kho, sảnh, cầu thang.

* Phương án kết cấu: Kết cấu móng cọc, khung, sàn BTCT chịu lực đổ tại chỗ; sàn mái bê tông cốt thép (mái hội trường lợp tôn, xà gồ sắt, đóng trần thạch cao); tường xây gạch không nung + sơn nước; nền, sàn lát gạch granite (nền tầng hầm bê tông cốt thép); cầu thang, bậc cấp ốp đá Granite; hệ thống cửa khung nhôm kính, có song bảo vệ; hệ thống điện, nước, sơn nước đầy đủ.

6.3. Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác bao gồm:

a) Nhà để xe khách (01 tầng), diện tích xây dựng khoảng 75m^2. Kết cấu khung, cột sắt, vì kèo thép, móng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, mái lợp tôn sóng vuông, nền bêtông đá 1x2.

b) Nhà bảo vệ (01 tầng), diện tích xây dựng khoảng 10,5m^2. Kết cấu móng đơn, khung chịu lực bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, mái bê tông cốt thép. Tường bao che xây gạch không nung + sơn nước; hệ thống cửa khung nhôm kính, có song bảo vệ, nền lát gạch Granite.

c) Nhà trạm điện (01 tầng), diện tích xây dựng khoảng 13m^2. Kết cấu móng đơn, khung chịu lực bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, mái bê tông cốt thép. Tường bao che xây gạch không nung + sơn nước; hệ thống cửa khung sắt kính, có song bảo vệ, nền bê tông đá 1x2.

- Cổng, tường rào, bảng tên công trình: Kết cấu khung cột bê tông cốt thép; hàng rào giáp với đường giao thông xây thoáng; đoạn tường rào giáp với các công trình lân cận xây kín.

- San nền cục bộ; Sân, đường nội bộ bằng bê tông đá 1x2, M.200, dày 100, lớp bê tông lót nền đá 4x6, vữa xi măng M100, dày 100.

- Cột cờ: phần đế diện tích khoảng 16m^2, cao 500; cột cờ ống inox (đoạn Ø80 cao 2,5m, Ø60 cao 5,5m).

- Cây xanh, thảm cỏ: trồng cỏ Lá Gừng, cây Bụi, Cau trắng, Phượng...

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy: bố trí hệ thống báo cháy tự động, các họng nước chữa cháy kết hợp với các bình chữa cháy tại mỗi tầng, bảng tiêu lệnh, cuộn lăng phun...

- Hệ thống chống sét toàn khu: dạng kim thu sét độc lập, bán kính bảo vệ 71m.

- Hệ thống cấp điện: nguồn điện cấp cho công trình lấy từ nguồn điện trung thế hiện hữu trên đường Phan Trung. Hệ thống cấp điện gồm trạm biến áp, máy phát điện dự phòng, 250KVA, điện ngoại tuyến máy biến áp, đường dây + hệ thống cấp điện nội tuyến, chiếu sáng được thiết kế tính toán công suất từng hạng mục và đảm bảo độ chiếu sáng tại các phòng làm việc và phòng phụ trợ.

- Hệ thống cấp nước: nguồn nước được lấy từ hệ thống cấp nước thành phố cấp vào bể nước ngầm 60m^3, sau đó bơm lên bồn nước mái, cấp nước cho các hạng mục công trình.

- Hệ thống thoát nước: thiết kế hai hệ thống thoát nước mưa và nước thải tách riêng. Nước mưa từ hệ thống mái, sân đường nội bộ được thu về các hố ga theo các tuyến ống chính chảy ra hệ thống thoát nước khu vực. Nước thải từ các thiết bị vệ sinh sau khi được xử lý qua bể tự hoại được thu gom dẫn vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

7. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng xây dựng mới thuộc dự án nhóm B. Công trình cấp II.

8. Phương thức tổ chức đầu tư: Theo Luật Đấu thầu.

9. Tổng mức vốn đầu tư : 87.806.170.585 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây lắp + thiết bị : 64.852.045.500 đồng
- Chi phí thiết bị : 3.909.500.000 đồng
- Chi phí Quản lý dự án : 1.136.547.884 đồng
- Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng : 3.918.471.437 đồng
- Chi phí khác : 949.428.622 đồng
- Chi phí dự phòng : 13.040.177.142 đồng

(Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh
Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá)

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

10. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2016 - 2020.

13. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng: đất công, nên không bồi thường giải tỏa.

14. Trách nhiệm Chủ đầu tư trong quá trình lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình:

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, sớm hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu phường Tân Tiến tại vị trí khu đất xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với mục tiêu đầu tư của dự án, làm cơ sở thực hiện các bước đầu tư tiếp theo theo quy định.

- Cho khảo sát địa chất xây dựng công trình, nghiên cứu kỹ địa chất, địa hình và cao độ chuẩn quy hoạch để có giải pháp thiết kế xử lý móng và san nền phù hợp, đảm bảo không gây ngập úng cục bộ.

- Thiết kế bổ sung các bổ trụ chia nhỏ các vách tường lớn bên trong nhà và tường bao che xung quanh nhà để hạn chế chống nứt tường.

- Bố trí dải cây xanh cách lý giữa đường giao thông và đoạn tường rào từ mốc 4 đến mốc 7 để hạn chế va chạm khi xe lên xuống tầng hầm.

- Giải pháp thiết kế cần sử dụng vật liệu phù hợp, đáp ứng yêu cầu theo QCVN 09:2013/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả và Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu không nung trong các công trình xây dựng.

- Cho kiểm tra kỹ lại khối lượng các hạng mục và tính toán đúng đủ khối lượng, tránh phát sinh trong quá trình thi công. Những chi phí không có trong đơn giá hiện hành thì cần có ý kiến các cơ quan có chức năng quản lý về giá, thẩm định giá trước khi phê duyệt thực hiện.

- Sử dụng phần dự phòng cho yếu tố trượt giá đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.

- Chủ đầu tư thực hiện quản lý đầu tư xây dựng Dự án theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3491/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Giám đốc Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hùng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

PHỤ LỤC CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Nội dung chi phí	Gía trị (đồng)		Ghi chú
		Trước thuế	Sau thuế	
1	Chi phí xây dựng + thiết bị	62.510.495.909	68.761.545.500	
-	*Chi phí xây dựng*	*58.956.405.000*	*64.852.045.500*	Xem Phụ lục chi tiết
-	*Chi phí thiết bị*	*3.554.090.909*	*3.909.500.000*	Xem Phụ lục chi tiết
3	Chi phí quản lý dự án	1.033.225.349	1.136.547.884	
4	Chi phí tư vấn đầu tư XDCT	3.562.246.761	3.918.471.437	
5	Chi phí khác	883.432.084	949.428.622	
6	Chi phí dự phòng	11.854.651.947	13.040.117.142	
	TỔNG CỘNG	**79.823.791.441**	**87.806.170.585**	

(Bằng chữ: Tám mươi bảy tỉ, tám trăm lẻ sáu triệu, một trăm bảy mươi ngàn, năm trăm tám mươi lăm đồng)

PHỤ LỤC CHI TIẾT 1

(Kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên hạng mục	Đơn vị	Khối Lượng	Đơn giá	Trước thuế	Sau thuế
1	Khối nhà làm việc + Chống sét	m^2	6.521	8.632.200	56.290.635.000	61.919.698.500
2	Nhà để xe khách	m^2	75,0	2.500.000	187.500.000	206.250.000
3	Nhà bảo vệ	m^2	10,5	5.000.000	52.500.000	57.750.000
4	Nhà trạm điện	m^2	13,0	3.000.000	39.000.000	42.900.000
5	Cột cờ	T.bộ	1,0	30.000.000	30.000.000	33.000.000
6	Tường rào kín	m	207,4	2.500.000	518.400.000	570.240.000
7	Tường rào thoáng	m	26,3	2.500.000	65.750.000	72.325.000
8	Cổng + Bảng tên	m	14,0	5.000.000	70.000.000	77.000.000
9	Cây xanh	m^2	457,2	100.000	45.720.000	50.292.000
10	Cấp điện chiếu sáng toàn khu	Toàn bộ	1,0	500.000.000	500.000.000	550.000.000
11	Cấp thoát nước toàn khu + PCCC	Toàn bộ	1,0	500.000.000	500.000.000	550.000.000
12	Đường Bê tông đá 1*2	m^2	1.313,8	500.000	656.900.000	722.590.000
	TỔNG CỘNG				**58.956.405.000**	**64.852.045.500**
	LÀM TRÒN				**58.956.405.000**	**64.852.045.000**

(Bằng chữ: Sáu mươi bốn tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu, không trăm bốn mươi lăm ngàn đồng

PHỤ LỤC CHI TIẾT 2

(Kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	CP TRƯỚC THUẾ	CP SAU THUẾ
	Chi phí xây dựng (Gxl_{tt})	*Phụ lục*	*58.956.405.000*	*64.852.045.500*
	Chi phí thiết bị (Gtb_{tt})	*Phụ lục*	*3.554.090.909*	*3.909.500.000*
I	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	(Gxl+Gtb)tt x 1,818% x 1,1	**1,136,547,884**	**1,136,547,884**
II	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**		**3,562,246,761**	**3,918,471,437**
1	Lập dự án đầu tư	(Gxl+Gtb)tt x 0,41% x 1,1	256,276,237	281,903,861
2	Lập thiết kế bản vẽ thi công - Tổng dự toán	(Gxl)tt x 2,413% x 1,1	1,471,090,815	1,618,199,896
3	Khảo sát địa chất	Theo HĐ	318,775,455	350,653,000
4	Khảo sát địa hình	Tạm tính	-	-
5	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	(Gxl)tt x 0,132% x 1,1	77,980,399	85,778,439
6	Thẩm tra dự toán - tổng dự toán	(Gxl)tt x 0,145% x 1,1	75,349,401	82,884,342
7	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công xây dựng	(Gxl)tt x 0,2% x 1,1	117,912,810	129,704,091
8	Giám sát thi công xây dựng công trình	(Gxl)tt x 1,87% x 1,1	1,102,425,905	1,212,668,495
9	Kiểm tra công tác nghiệm thu, đưa công trình vào sử dụng	Tạm tính	18,181,818	20,000,000
10	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công lắp đặt thiết bị	(Gtb)tt x 0,2% x 1,1	7,108,182	7,819,000
11	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu gói thầu tư vấn quản lý dự án	(Gqlda)tt x 0,2% x 1,1	2,273,096	2,500,405
12	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu gói thầu tư vấn thiết kế BVTC - dự toán xây dựng	(Gtk)tt x 0,2% x 1,1	2,942,182	3,236,400
13		(Ggs)tt x 0,2% x 1,1	2,204,852	2,425,337

STT		Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu gói thầu tư vấn giám sát	CP TRƯỚC THUẾ	CP SAU THUẾ
14	Giám sát lắp đặt thiết bị	NỘI DUNG CHI PHÍ	23,990,114	26,389,125
15	Thẩm định giá thiết bị	(Gtb)tt x 0,5% x 1,1	17,770,455	19,547,500
16	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu thi công xây lắp	0,1% x (Gxl)tt x 1,1	58,956,405	64,852,046
17	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu thi công lắp đặt thiết bị	0,1% x (Gtb)tt x 1,1	3,554,091	3,909,500
18	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn quản lý dự án	Tối thiểu	1,818,182	2,000,000
19	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn thiết kế BVTC - dự toán xây dựng	Tối thiểu	1,818,182	2,000,000
20	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn giám sát	Tối thiểu	1,818,182	2,000,000
III	**CHI PHÍ KHÁC**		**883,432,084**	**949,428,622**
1	Chi phí thẩm định dự án đầu tư	0,013% x (TMĐT)	11,414,802	11,414,802
2	Chi phí bảo hiểm	(Gxl)tt x 0,199%	117,323,246	129,055,571
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán đầu tư	0,399% x 50% x (TMĐT)	175,173,310	175,173,310
4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,618% x (TMĐT)*1,1	542,642,134	596,906,348
5	Chi phí thẩm duyệt PCCC	0,042% x (TMĐT)	36,878,592	36,878,592
	TỔNG CỘNG		**5,582,226,729**	**6,004,447,943**
	LÀM TRÒN		**5,582,226,000**	**6,004,447,943**

(Bằng chữ: Sáu tỷ, không trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bảy ngàn, chín trăm bốn mươi ba đồng)

PHỤ LỤC CHI TIẾT 3

(Kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung công việc	Cách tính	Giá trị trước thuế	Giá trị sau thuế
	1	2	3	4
	Chi phí xây dựng (Gxl_{tt})	*Phụ lục*	*58.956.405.000*	*64.852.045.500*
	Chi phí thiết bị (Gtb_{tt})	*Phụ lục*	*3.554.090.909*	*3.909.500.000*
I	**Chi phí quản lý dự án**	(Gxl_{tt}+Gtb_{tt}) x 1,816% x 1,1	**1.070.648.315**	**1.177.713.146**
II	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**		**3.557.875.079**	**3.913.662.587**
1	Lập dự án đầu tư	(Gxl_{tt}+Gtb_{tt}) x 0,409% x 1,1	241.131.696	265.244.866
2	Lập thiết kế bản vẽ thi công - Tổng dự toán	(Gxl_{tt}) x 2,495% x 1,1	1.470.962.305	1.618.058.535
3	Khảo sát địa chất	Theo HĐ	318.775.455	350.653.000
4	Khảo sát địa hình	Tạm tính	0	0
5	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	(Gxl_{tt}) x 0,138% x 1,1	81.359.839	89.495.823
6	Thẩm tra dự toán - tổng dự toán	(Gxl_{tt}) x 0,133% x 1,1	78.412.019	86.253.221
7	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công xây dựng	(Gxl_{tt}) x 0,2% x 1,1	117.912.810	129.704.091
8	Giám sát thi công xây dựng công trình	(Gxl_{tt}) x 1,87% x 1,1	1.102.484.774	1.212.733.251
9	Kiểm tra công tác nghiệm thu, đưa công trình vào sử dụng	Tạm tính	18.181.818	20.000.000
10	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công lắp đặt thiết bị	(Gtb_{tt}) x 0,2% x 1,1	7.819.000	8.600.900
11	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu gói thầu tư vấn quản lý dự án	Tối thiểu	1.818.182	2.000.000
12	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu gói thầu tư vấn thiết kế BVTC - dự toán xây dựng	(Gtk_{tt}) x 0,2% x 1,1	2.941.925	3.236.117
13	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu gói thầu tư vấn giám sát	Tối thiểu	1.818.182	2.000.000

STT	Nội dung công việc	Cách tính	Giá trị trước thuế	Giá trị sau thuế
	1	2	3	4
14	Giám sát lắp đặt thiết bị	(Gtb_{tt}) x 0,675% x 1,1	26.389.125	29.028.038
15	Thẩm định giá thiết bị	(Gtb_{tt}) x 0,5% x 1,1	19.547.500	21.502.250
16	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu thi công xây lắp	0,1% x (Gxl_{tt}) x 1,1	58.956.405	64.852.046
17	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu thi công lắp đặt thiết bị	0,1% x (Gtb_{tt})x 1,1	3.909.500	4.300.450
18	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn quản lý dự án	Tối thiểu	1.818.182	2.000.000
19	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn thiết kế BVTC - dự toán xây dựng	Tối thiểu	1.818.182	2.000.000
20	Thẩm định HSMT và kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn giám sát	Tối thiểu	1.818.182	2.000.000
III	**CHI PHÍ KHÁC**		**364.765.126**	**395.740.872**
1	Chi phí thẩm định dự án đầu tư	0,021% x (TMĐT)tt	12.001.673	13.201.840
2	Chi phí bảo hiểm	(Gxl_{tt}) x 0,199%	113.730.137	125.103.151
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán đầu tư	0,175% x 50% x (TMĐT)tt	55.007.667	55.007.667
4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,274% x (TMĐT)tt	156.593.254	172.252.580
5	Chi phí thẩm duyệt PCCC	0,048% x (TMĐT)tt	27.432.395	30.175.634
	TỔNG CỘNG		**4.993.288.520**	**5.487.116.605**
	LÀM TRÒN		**4.993.288.000**	**5.487.116.000**

(Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, một trăm mười sáu ngàn đồng chẵn)

PHỤ LỤC CHI TIẾT 4

(Kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Tên đơn vị	Trang thiết bị	Nhân sự	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1.Trung tâm phát triển quỹ đất		**63**				**650.000.000**
1.1 Lãnh đạo		*3*				***127.500.000***
Giám đốc	Bàn ghế làm việc ban giám đốc	1	bộ	3	8.000.000	24.000.000
Phó giám đốc 1	Bàn ghế salon tiếp khách	1	bộ	3	7.000.000	21.000.000
Phó giám đốc 2	Máy tính xách tay	1	máy	3	15.000.000	45.000.000
	Máy in		máy	3	5.000.000	15.000.000
	Tủ đựng tài liệu		cái	6	3.000.000	18.000.000
	Ghế tiếp khách		cái	6	500.000	3.000.000
	Điện thoại cố định		máy	3	500.000	1.500.000
1.2 Các phòng ban		*60*				***522.500.000***
Phòng Hành chính tổng hợp	Bàn ghế làm việc	7	bộ	10	2.000.000	20.000.000
Phòng quản lý phát triển quỹ đất	Ghế tiếp khách nhân viên	10	cái	10	500.000	5.000.000
Phòng thẩm định	Tủ đựng tài liệu	15	cái	15	2.000.000	30.000.000
Phòng bồi thường	Bàn ghế họp tiếp khách	19	bộ	4	5.000.000	20.000.000
Phòng kế hoạch tài chính	Bàn ghế phòng họp + giao ban	9	bộ	1	50.000.000	50.000.000
Phòng họp + Giao ban	Máy vi tính để bàn		bộ	36	10.000.000	360.000.000
	Máy in		máy	0	0	0
	Máy fax		máy	1	6.000.000	6.000.000
	Máy scan		máy	1	3.000.000	3.000.000
	Máy photocopy		máy	0	0	0
	Máy chiếu		máy	1	20.000.000	20.000.000
	Điện thoại cố định		máy	5	500.000	2.500.000

Tên đơn vị	Trang thiết bị	Nhân sự	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Gía đựng công văn đi đến		bộ	2	3.000.000	6.000.000
2.Chi cục bảo vệ Môi trường		67				**925.000.000**
2.1 Lãnh đạo						***118.500.000***
Chi cục trưởng	Bàn ghế làm việc ban giám đốc	3	bộ	3	8.000.000	24.000.000
Phó chi cục trưởng	Bàn ghế salon tiếp khách	1	bộ	3	6.000.000	18.000.000
Phó chi cục trưởng	Máy tính để bàn	1	máy	3	15.000.000	45.000.000
	Máy in	1	máy	3	5.000.000	15.000.000
	Tủ đựng tài liệu		cái	3	4.000.000	12.000.000
	Ghế tiếp khách		cái	6	500.000	3.000.000
	Điện thoại cố định		máy	3	500.000	1.500.000
2.2 Các phòng ban		*64*				***806.500.000***
Phòng Hành chính tổng hợp	Bàn ghế làm việc	14	bộ	64	2.000.000	128.000.000
Phòng kiểm soát ô nhiễm	Ghế tiếp khách nhân viên	14	cái	64	500.000	32.000.000
Phòng quản lý chất thải	Tủ đựng tài liệu	5	cái	31	2.000.000	62.000.000
Phòng thu phí BVMT	Bàn ghế họp tiếp khách	12	bộ	5	5.000.000	25.000.000
Phòng thẩm định	Bàn ghế phòng họp + giao ban	14	bộ	1	50.000.000	50.000.000
Phòng đa dạng sinh học	Bàn ghế phòng tiếp khách	5	bộ	1	20.000.000	20.000.000
Kho Dữ liệu môi trường	Máy vi tính để bàn	0	bộ	45	10.000.000	450.000.000
Phòng Dữ liệu môi trường	Máy in	0	máy	0	0	0
Phòng truyền thống, công đoàn	Máy fax		máy	1	6.000.000	6.000.000
Phòng họp giao ban	Máy scan		máy	1	3.000.000	3.000.000

Tên đơn vị	Trang thiết bị	Nhân sự	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Phòng tiếp khách	Máy photocopy		máy	0	0	0
	Máy chiếu		máy	1	20.000.000	20.000.000
	Điện thoại cố định		máy	9	500.000	4.500.000
	Gía đựng công văn đi đến		bộ	2	3.000.000	6.000.000
3. Trung tâm truyền thông môi trường		**38**				**791.000.000**
3.1 Lãnh đạo		***2***				***106.500.000***
Phòng Giám đốc	Bàn ghế làm việc ban giám đốc	1	bộ	3	8.000.000	24.000.000
Phòng phó giám đốc	Bàn ghế salon tiếp khách	2	bộ	3	7.000.000	21.000.000
	Máy tính để bàn		máy	3	10.000.000	30.000.000
	Máy in		máy	3	5.000.000	15.000.000
	Tủ đựng tài liệu		cái	3	4.000.000	12.000.000
	Ghế tiếp khách		cái	6	500.000	3.000.000
	Điện thoại cố định		máy	3	500.000	1.500.000
3.2 Các phòng ban		***35***				***684.500.000***
Hành chính – Tổng hợp	Bàn ghế làm việc	5	bộ	35	2.000.000	70.000.000
Tài chính - Kế hoạch	Ghế tiếp khách nhân viên	5	cái	35	500.000	17.500.000
Tư vấn - dịch vụ	Tủ đựng tài liệu	6	cái	25	2.000.000	50.000.000
Truyền thông - Cộng đồng	Bàn ghế họp tiếp khách	5	bộ	10	5.000.000	50.000.000
Kỹ thuật - công trình	Bàn ghế phòng họp + giao ban	8	bộ	1	50.000.000	50.000.000
Lưu vực sông - Dự án	Bàn ghế phòng tiếp khách	6	bộ	1	20.000.000	20.000.000
	Máy vi tính để bàn		bộ	35	10.000.000	350.000.000
	Máy in		máy	6	5.000.000	30.000.000
	Máy fax		máy	1	6.000.000	6.000.000
	Máy scan		máy	1	3.000.000	3.000.000

Tên đơn vị	Trang thiết bị	Nhân sự	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Máy photocopy		máy	1	15.000.000	15.000.000
	Máy chiếu		máy	1	20.000.000	20.000.000
	Điện thoại cố định		máy	6	500.000	3.000.000
4. Quỹ bảo vệ môi trường		**25**				**336.000.000**
4.1. Lãnh đạo		*3*				***106.500.000***
Giám đốc	Bàn ghế làm việc ban giám đốc	1	bộ	3	8.000.000	24.000.000
phó giám đốc	Bàn ghế salon tiếp khách	2	bộ	3	7.000.000	21.000.000
	Máy tính để bàn		máy	3	10.000.000	30.000.000
	Máy in		máy	3	5.000.000	15.000.000
	Tủ đựng tài liệu		cái	3	4.000.000	12.000.000
	Ghế tiếp khách		cái	6	500.000	3.000.000
	Điện thoại cố định		máy	3	500.000	1.500.000
4.2. Các phòng ban		*22*				***229.500.000***
Thẩm định tài chính dự án	Bàn ghế làm việc	3	bộ	12	2.000.000	24.000.000
Thẩm định công nghệ dự án	Ghế tiếp khách nhân viên	3	cái	12	500.000	6.000.000
Tài chính Kế toán	Tủ đựng tài liệu	3	cái	8	2.000.000	16.000.000
Tín dụng	Bàn ghế họp tiếp khách	4	bộ	2	5.000.000	10.000.000
Hành chính - Quản trị	Bàn ghế phòng họp + giao ban	3	bộ	1	30.000.000	30.000.000
Hợp tác đầu tư	Máy vi tính để bàn	3	bộ	11	10.000.000	110.000.000
Kế hoạch - Nghiên cứu phát triển - Tư vấn MT	Máy in	3	máy	2	5.000.000	10.000.000
Phòng tiếp khách+ giao ban	Máy fax	0	máy	0	0	0
	Máy scan		máy	0	0	0
	Máy photocopy		máy	0	0	0
	Máy chiếu		máy	1	20.000.000	20.000.000

Tên đơn vị	Trang thiết bị	Nhân sự	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Điện thoại cố định		máy	7	500.000	3.500.000
5.Chi cục quản lý đất đai		**34**				**567.000.000**
5.1. Lãnh đạo		*3*				***118.500.000***
Chi cục trưởng	Bàn ghế làm việc ban giám đốc	1	bộ	3	8.000.000	24.000.000
Phó chi cục trưởng 1	Bàn ghế salon tiếp khách	1	bộ	3	6.000.000	18.000.000
Phó chi cục trưởng 2	Máy tính để bàn	1	máy	3	15.000.000	45.000.000
	Máy in		máy	3	5.000.000	15.000.000
	Tủ đựng tài liệu		cái	3	4.000.000	12.000.000
	Ghế tiếp khách		cái	6	500.000	3.000.000
	Điện thoại cố định		máy	3	500.000	1.500.000
5.2. Các phòng ban		*31*				***448.500.000***
Hành chính tổng hợp	Bàn ghế làm việc	7	bộ	31	2.000.000	62.000.000
Đo đạc bản đồ	Ghế tiếp khách nhân viên	6	cái	31	500.000	15.500.000
Đăng kí đất đai	Tủ đựng tài liệu	8	cái	20	2.000.000	40.000.000
Kinh tế đất đai	Bàn ghế họp tiếp khách	10	bộ	1	5.000.000	5.000.000
Phòng họp + giao ban	Bàn ghế phòng họp + giao ban		bộ	1	30.000.000	30.000.000
	Máy vi tính để bàn		bộ	28	10.000.000	280.000.000
	Máy in		máy	1	5.000.000	5.000.000
	Máy fax		máy	1	6.000.000	6.000.000
	Máy scan		máy	1	3.000.000	3.000.000
	Máy photocopy		máy	0	0	0
	Máy chiếu		máy	0	0	0
	Điện thoại cố định		máy	4	500.000	2.000.000
6.Trung tâm kiểm định đất đai		**21**				**395.500.000**
6.1. Lãnh đạo		*3*				***119.000.000***
Giám đốc	Bàn ghế làm việc	1	bộ	3	8.000.000	24.000.000

Tên đơn vị	Trang thiết bị	Nhân sự	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Phó giám đốc	Bàn ghế salon tiếp khách	2	bộ	3	6.000.000	18.000.000
	Máy tính để bàn		máy	3	15.000.000	45.000.000
	Máy in		máy	3	5.000.000	15.000.000
	Tủ đựng tài liệu		cái	3	4.000.000	12.000.000
	Ghế tiếp khách		cái	6	500.000	3.000.000
	Điện thoại cố định		máy	4	500.000	2.000.000
6.2. Các phòng ban		***18***				***276.500.000***
Phòng kế hoạch tổng hợp	Bàn ghế làm việc	8	bộ	17	2.000.000	34.000.000
Phòng kiểm định	Ghế tiếp khách nhân viên	10	cái	17	500.000	8.500.000
	Tủ đựng tài liệu		cái	9	2.000.000	18.000.000
	Bàn ghế họp tiếp khách		bộ	2	5.000.000	10.000.000
	Máy vi tính để bàn		bộ	17	10.000.000	170.000.000
	Máy in		máy	2	5.000.000	10.000.000
	Máy fax		máy	1	6.000.000	6.000.000
	Máy scan		máy	1	3.000.000	3.000.000
	Máy photocopy		máy	1	15.000.000	15.000.000
	Điện thoại cố định		máy	4	500.000	2.000.000
7. Hội trường lớn		**200**				**245.000.000**
Hội trường 200 chỗ	Hệ thống âm thanh, nghe nhìn phòng hội trường		bộ	1	100.000.000	100.000.000
	Băng ghế phòng hội trường 4 chỗ ngồi		bộ	50	2.000.000	100.000.000
	Phông màn		bộ	1	30.000.000	30.000.000
	Mấy tính xách tay		máy	1	15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG		**248**				**3.909.500.000**

(Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm lẻ chín triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn)